TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **125**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 08-9-2026
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Bà Huỳnh Thị Lệ

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Tưởng Duy Khánh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 518/2026/TLST-HNGĐ ngày 09/7/2026 về "*Tranh chấp ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1088/2026/QĐXX-ST ngày 13/8/2026, quyết định hoãn phiên toà số: 1078/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị S, sinh năm 1969, CCCD số: ...; Nơi thường trú: Tổ dân phố T, phường H, thành phố Đà Nẵng; Nơi ở hiện nay: Số C đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Đinh Văn N, sinh năm 1957, CCCD số: ...; Nơi cư trú: Số F đường B, Tổ dân phố T, phường H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Bùi Thị S trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đinh Văn N tự nguyện xây dựng gia đình có tổ chức lễ cưới vào năm 2014, đến năm 2020 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ). Sau khi xây dựng gia đình vợ chồng sống chung với nhau tại 6 B, phường H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống thì giữa bà và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống không hòa hợp, nhiều lần ông N đánh đập, xúc phạm và xem thường bà, ngoài ra còn mâu thuẫn trong việc ông N sang tên lại tài sản cho

con riêng của ông N nhưng không hỏi ý kiến của bà, không tôn trọng bà. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, không hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về quan hệ con chung: Bà xác định giữa bà và ông N không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn ông Đinh Văn N vắng mặt và không có ý kiến trình bày gửi Toà án.***

** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* 01 Giấy chứng nhận kết hôn, 02 CCCD (bản sao), biên bản xác minh tại địa phương của Tòa án.

***** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho bà Bùi Thị S được ly hôn ông Đinh Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường H, thành phố Đà Nẵng. Do vậy, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án:

[3] Bà Bùi Thị S và ông Đinh Văn N có đăng ký kết hôn vào năm 2020 tại UBND xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ) nay là xã C - L, thành phố H (*theo Giấy chứng nhận kết hôn số 76 ngày 04/12/2020*), hôn nhân tự nguyện. Đây là hôn nhân có đủ các điều kiện do Luật Hôn nhân và Gia đình quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị S tha thiết xin ly hôn còn bị đơn ông Đinh Văn N vắng mặt và không có ý kiến trình bày gì gửi Toà án xem xét. Xét yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị S thì thấy: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xác minh tình trạng hôn nhân tại địa phương thể hiện quá trình sống chung thì giữa vợ chồng bà Bùi Thị S và ông Đinh Văn N xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống không hòa hợp, hiện ông bà sống ly thân, mỗi người mỗi nơi không còn quan tâm gì đến nhau. Ông Đinh Văn N đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt và không có ý kiến phản hồi, thể hiện ý chí không mong muốn hàn gắn mâu thuẫn và níu kéo hôn nhân. Xét thấy, hôn nhân giữa bà Bùi Thị S và ông Đinh Văn N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin được ly hôn của bà Bùi Thị S là chính đáng, phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Bà Bùi Thị S xác định giữa bà và ông Đinh Văn N không có con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Bùi Thị S xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 đồng bà Bùi Thị S phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp ly hôn"* của bà Bùi Thị S đối với ông Đinh Văn N.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bùi Thị S ly hôn ông Đinh Văn N.

2. Về con chung: Không giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* bà Bùi Thị S phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000431 ngày 09/7/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà Bùi Thị S đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 4 - Đà Nẵng;
- UBND xã C – L, Tp .
(Số ĐKKH: 76 ngày 04/12/2020 tại UBND xã L cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuấn